



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2018



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 44

171
ĐN
Ổ
NG
QU
10/1
LE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.245.952.198	4.416.622.838
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	146.471.202	53.262.986
111	1. Tiền		146.471.202	50.262.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.794.150.094	3.315.582.027
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.427.916.365	2.008.940.531
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	161.716.085	735.872.145
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	83.395.140	357.633.041
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	127.273.787	226.179.121
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.151.283)	(13.042.811)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.280.459.673	1.008.560.404
141	1. Hàng tồn kho		1.288.981.408	1.015.931.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.521.735)	(7.371.362)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24.871.229	39.217.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.468.285	28.460.482
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.398.845	10.428.256
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.004.099	328.683
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.452.864.144	27.865.557.407
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		158.560.661	2.651.637.754
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	152.057.131	2.005.714.973
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	6.503.530	645.922.781
220	II. Tài sản cố định		9.029.650.720	6.900.466.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.002.643.885	6.870.301.911
222	Nguyên giá		10.328.901.785	7.989.910.734
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.326.257.900)	(1.119.608.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.006.835	30.164.536
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.838.425)	(24.680.724)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.970.947.275	13.347.574.348
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.970.947.275	13.347.574.348
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		301.560.518	861.491.710
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	301.560.518	861.491.710
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.992.144.970	4.104.387.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	650.417.725	552.520.160
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	48.408.326	54.262.577
269	3. Lợi thế thương mại		3.293.318.919	3.497.604.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.698.816.342	32.282.180.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.428.199.356	22.129.411.861
310	I. Nợ ngắn hạn		5.659.511.636	6.347.026.165
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	297.604.500	684.133.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	122.658.581	368.099.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	50.203.588	71.013.027
314	4. Phải trả người lao động		66.150.658	60.471.407
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.284.705.913	1.382.905.093
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	24.010.127
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.154.269.921	2.031.335.114
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.683.918.475	1.725.058.592
330	II. Nợ dài hạn		12.768.687.720	15.782.385.696
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	700.310.268	1.479.860.577
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.288.794.566	1.854.427.184
338	3. Vay dài hạn	20	10.756.995.932	12.436.181.455
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	22.586.954	11.916.480
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	11.270.616.986	10.152.768.384
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.270.616.986	10.152.768.384
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.868.438.950	7.671.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.868.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		491.833.912	454.592.390
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		825.481.342	911.299.891
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		762.604.920	383.861.675
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		62.876.422	527.438.216
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.311.972	50.886.343
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.698.816.342	32.282.180.245



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.285.268.742	1.273.794.779	1.843.760.965	1.744.052.858
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(672.788.590)	(794.898.870)	(935.887.652)	(1.181.921.162)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		612.480.152	478.895.909	907.873.313	562.131.696
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.918.032	721.601.317	146.568.242	882.068.390
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(247.880.483) (182.020.764)	(238.759.387) (215.206.726)	(411.726.106) (336.743.502)	(422.925.980) (396.447.455)
24	6. Lỗ trong công ty liên kết		2.923.250	(3.354.844)	(19.800.798)	(3.354.844)
25	7. Chi phí bán hàng	25	(41.862.660)	(22.352.033)	(66.900.516)	(38.161.060)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(215.220.502)	(185.513.116)	(320.519.735)	(257.662.479)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.357.789	750.517.846	235.494.400	722.095.723
31	10. Thu nhập khác	26	4.820.645	33.003.542	15.147.465	78.479.940
32	11. Chi phí khác	26	(65.995.880)	(35.256.829)	(169.543.526)	(42.218.023)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(61.175.235)	(2.253.287)	(154.396.061)	36.261.917

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.182.554	748.264.559	81.098.339	758.357.640
51	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hiện hành	27.1	2.714.466	(24.276.297)	2.714.466	(24.292.608)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(10.116.702)	104.180.700	(16.524.725)	104.180.700
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45.780.318	828.168.962	67.288.080	838.245.732
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		42.461.858	832.452.453	62.876.422	839.611.292
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.318.460	(4.283.491)	4.411.658	(1.365.560)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		48	939	71	947
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		40	793	60	800



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.098.339	758.357.640
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	407.074.532	491.528.048
03	(Hoàn nhập) trích dự phòng		(5.741.155)	55.622
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		56.246.584	7.291.345
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(201.136.623)	(945.169.380)
06	Chi phí lãi vay	24	336.743.502	396.447.455
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		674.285.179	708.510.730
09	Giảm các khoản phải thu		3.093.143.845	574.300.166
10	Tăng hàng tồn kho		(377.056.627)	(207.761.010)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.053.490.185)	173.823.723
12	Tăng chi phí trả trước		(127.130.543)	(226.996.939)
14	Tiền lãi vay đã trả		(281.647.027)	(71.788.339)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	(3.881.947)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		924.222.695	950.088.331
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(783.504.124)	(1.521.843.700)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		81.035.990	210.131.350
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(26.074.447)	(205.705.040)
24	Tiền thu hồi cho vay		28.362.870	10.628.216
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.320.356.816
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.471	121.565.171
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(700.065.240)	(64.867.187)

753
 TY
 ANH
 NGH
 CT
 GA
 LA
 U-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.028.901.675	1.576.762.283
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.159.850.914)	(1.379.959.311)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(130.949.239)	196.802.972
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		93.208.216	1.082.024.116
60	Tiền đầu kỳ	4	53.262.986	311.458.305
70	Tiền cuối kỳ	4	146.471.202	1.393.482.421



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười sáu (16) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 55,10% vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	8 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Vườn cây cao su và tiêu

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cao su và tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây thanh long

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây thanh long là 8 đến 9 tháng tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây thanh long đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây xoài

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây xoài 2 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây xoài đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8/2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long và tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long và tiêu theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn cây xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn xoài theo chu kỳ khai thác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Tỷ lệ khấu hao (%)	
			Vườn cây tiêu	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	4,60	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	8,50	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	8,50	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	8,50	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	3,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		3,80	5,80
Năm thứ 17	5,00		3,80	5,80
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 19	5,20			5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân; và

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền gửi ngân hàng	143.344.860	46.452.899
Tiền mặt tại quỹ	3.126.342	3.810.087
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000
TỔNG CỘNG	146.471.202	53.262.986

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	1.100.619.649	1.136.119.842
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	735.083.465	737.569.190
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	589.200.000	-
Phải thu tiền bán căn hộ	3.013.251	2.598.884
Phải thu về chuyển nhượng dự án	-	132.652.615
TỔNG CỘNG	2.427.916.365	2.008.940.531

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 300.054.735 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*Thuyết minh số 28*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	159.110.379	698.980.458
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	2.603.413	3.282.978
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	2.293	33.608.709
TỔNG CỘNG	161.716.085	735.872.145
Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 31.272.721 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (<i>Thuyết minh số 28</i>).		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	75.462.820	77.026.408
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	7.932.320	280.606.633
	83.395.140	357.633.041
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên thứ ba	152.057.131	169.658.491
Cho vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	1.836.056.482
	152.057.131	2.005.714.973
TỔNG CỘNG	235.452.271	2.363.348.014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	95.122.174	72.665.173
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	14.648.890	61.470.348
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	7.169.592
Cho mượn các công ty	532.237	17.589.684
Các khoản khác	15.470.486	67.284.324
	127.273.787	226.179.121
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	6.503.530	6.080.073
Lãi cho vay các công ty	-	266.086.939
Cho mượn các công ty	-	248.004.788
Phải thu góp vốn vào BCC	-	125.750.981
	6.503.530	645.922.781
TỔNG CỘNG	133.777.317	872.101.902

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 3.071.393 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*Thuyết minh số 28*).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.022.351.241	828.112.025
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	582.563.014	586.619.642
<i>Hoạt động sản xuất</i>	289.196.674	114.466.764
<i>Chi phí nuôi bò</i>	150.591.553	127.025.619
Nguyên vật liệu	186.596.122	119.053.882
Thành phẩm	26.052.007	12.120.220
Hàng hóa	23.985.960	20.005.515
Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán	16.387.324	30.259.823
Công cụ, dụng cụ	12.920.026	6.380.301
Vật liệu xây dựng	688.728	-
TỔNG CỘNG	1.288.981.408	1.015.931.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.521.735)	(7.371.362)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.280.459.673	1.008.560.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Ngân VND</i>						
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Vật nuôi và cây trồng lâu năm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.343.623.143	380.147.268	2.127.373.358	1.581.532	4.121.447.747	15.737.686	7.989.910.734
Mua sắm mới	448.532	1.393.725	18.166.865	-	-	609.586	20.618.708
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.295.143	461.428	31.197.560	115.066	2.455.334.033	-	2.498.403.230
Chênh lệch tỷ giá	(17.795.801)	24.901.938	(6.872.143)	(2.656)	(13.746.602)	(799.808)	(14.315.072)
Thanh lý	(18.013.612)	1.136.987	1.944.361	-	(150.783.551)	-	(165.715.815)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.319.557.405	408.041.346	2.171.810.001	1.693.942	6.412.251.627	15.547.464	10.328.901.785
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(281.249.947)	(172.639.281)	(366.769.803)	(1.318.174)	(293.497.138)	(4.134.480)	(1.119.608.823)
Khấu hao trong kỳ	(47.241.535)	(24.828.900)	(89.489.000)	(52.177)	(95.641.253)	(892.462)	(258.145.327)
Thanh lý	5.642.197	224.030	-	-	43.739.869	-	49.606.096
Chênh lệch tỷ giá	7.745.650	(1.514.899)	(3.703.060)	1.974	2.298.702	(2.938.213)	1.890.154
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	(315.103.635)	(198.759.050)	(459.961.863)	(1.368.377)	(343.099.820)	(7.965.155)	(1.326.257.900)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.062.373.196	207.507.987	1.760.603.555	263.358	3.827.950.609	11.603.206	6.870.301.911
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.004.453.770	209.282.296	1.711.848.138	325.565	6.069.151.807	7.582.309	9.002.643.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.648.075	48.197.185	54.845.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(914.110)	(23.766.614)	(24.680.724)
Hao mòn trong kỳ	(166.202)	(2.991.499)	(3.157.701)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	(1.080.312)	(26.758.113)	(27.838.425)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.733.965	24.430.571	30.164.536
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.567.763	21.439.072	27.006.835

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	9.245.566.479	10.769.372.185
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	2.034.951.610	1.680.929.811
Nhà máy cọ dầu	424.093.120	417.589.499
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	167.265.607	265.425.840
Dự án bò	3.918.604	6.617.792
Vườn cây hồ tiêu	2.532.164	114.959.517
Các công trình khác	92.619.691	92.679.704
TỔNG CỘNG	11.970.947.275	13.347.574.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	97,77
(3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	97,77
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	99,53
(5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	97,77
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	99,00
(12) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	99,50
(13) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	99,50
(14) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(15) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(17) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(18) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(19) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(21) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	99,91

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	4.487.716	24.650.486
Công cụ, dụng cụ	364.354	2.678.440
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.616.215	1.131.556
	7.468.285	28.460.482
Dài hạn		
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	450.981.968	338.295.134
Chi phí khai hoang và trồng cỏ	102.477.271	119.745.845
Tiền thuê đất	66.714.601	67.902.411
Công cụ, dụng cụ	13.757.862	11.690.885
Chi phí thuê văn phòng	5.253.793	5.303.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.232.230	9.582.008
	650.417.725	552.520.160
TỔNG CỘNG	657.886.010	580.980.642

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	294.798.675	677.867.839
Phải trả nhà thầu xây dựng	2.010.305	4.873.669
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	795.520	45.531
Các khoản khác	-	1.346.708
TỔNG CỘNG	297.604.500	684.133.747

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 14.199.531 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 28).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khách hàng thương mại trả tiền trước	117.455.869	361.313.160
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	5.202.712	6.785.898
TỔNG CỘNG	122.658.581	368.099.058

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 2.896.802 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	29.293.692	37.915.231
Thuế giá trị gia tăng	8.555.303	21.093.682
Thuế thu nhập cá nhân	5.438.047	5.087.566
Các khoản khác	6.916.546	6.916.548
TỔNG CỘNG	50.203.588	71.013.027

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	849.286.612	705.108.055
Chi phí lãi vay	411.754.239	655.797.038
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	360.225.376	331.248.642
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	51.528.863	324.548.396
Chi phí phát hành trái phiếu	22.000.000	22.000.000
Chi phí khác	1.665.062	-
	1.284.705.913	1.382.905.093
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	700.310.268	1.479.860.577
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	649.190.348	586.286.459
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	51.119.920	893.574.118
	700.310.268	1.479.860.577
TỔNG CỘNG	1.985.016.181	2.862.765.670

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 37.796.845 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 50.387.579 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân	1.801.799.526	465.529.914
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	150.000.000	150.000.000
Phải các cá nhân khác	112.678.596	109.865.639
Phải trả tiền thuê đất	52.746.807	51.528.927
Phải trả phí bảo trì căn hộ	450.082	176.057
Nhận góp vốn từ các cổ đông (*)	-	1.197.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	-	500.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Quang	-	232.335.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	232.330.000
- Bà Vũ Thị Thúy Hương	-	232.335.000
Các khoản khác	36.594.910	57.234.577
	2.154.269.921	2.031.335.114
Dài hạn		
Phải trả dài hạn các công ty	590.020.249	653.972.343
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (***)	550.000.000	1.064.788.888
Tiền thuê đất	148.774.317	135.665.953
	1.288.794.566	1.854.427.184
TỔNG CỘNG	3.443.064.487	3.885.762.298

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.852.501.588 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 1.125.137.992 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 28).

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông bất thường với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 1909/17/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 19 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần với giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con trong Nhóm Công ty), và Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên ("NNTN") (bên liên quan) để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Gia Lai với tổng giá trị đầu tư dự kiến vào dự án là 150.000.000 ngàn VND và thời hạn 1 năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2010/2017/HTKD/BSTN – DVNN ngày 20 tháng 10 năm 2017. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, NNTN đã góp số tiền là 150.000.000 ngàn VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

(***) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con trong Nhóm Công ty), và Công ty TNHH An Tiến ("An Tiến") (bên liên quan) để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND và thời hạn 5 năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT ngày 20 tháng 5 năm 2016. Theo đó, An Tiến sẽ góp 700.000.000 ngàn VND vốn đầu tư vào dự án. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, An Tiến đã góp số tiền là 550.000.000 ngàn VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 20.1</i>)	838.786.319	681.528.062
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh 20.3</i>)	337.508.146	99.041.730
Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả (<i>Thuyết minh 20.4</i>)	289.612.200	776.500.000
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	148.831.510	86.717.200
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp	69.180.300	81.271.600
	1.683.918.475	1.725.058.592
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 20.3</i>)	5.245.475.878	5.376.165.420
Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 20.4</i>)	3.582.264.360	5.029.597.558
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	1.929.255.694	2.030.418.477
	10.756.995.932	12.436.181.455
TỔNG CỘNG	12.440.914.407	14.161.240.047

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	341.899.088	124.692.721
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	299.686.884	321.597.754
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	103.569.467	119.898.087
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	58.519.300	80.737.650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia	35.111.580	34.601.850
TỔNG CỘNG	838.786.319	681.528.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
		Ngàn VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	387.617.069	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(3.529.865)	
TỔNG CỘNG		2.078.087.204	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn		1.929.255.694	
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm		148.831.510	

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.313.511.823	2.295.153.685
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	1.195.648.002	1.101.803.662
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.037.670.301	1.049.688.598
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	1.016.804.645	1.028.561.205
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Campuchia	19.349.253	-
TỔNG CỘNG	5.582.984.024	5.475.207.150
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	5.245.475.878	5.376.165.420
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	337.508.146	99.041.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	3.112.733.193	5.376.929.558
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	754.143.367	298.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	-	126.168.000
Cá nhân khác	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.871.876.560</u>	<u>5.806.097.558</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	3.582.264.360	5.029.597.558
<i>Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm</i>	289.612.200	776.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

					Ngàn VND
	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
6 tháng năm 2017					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	543.342.876	383.861.675	9.663.194.311
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	847.946.198	847.946.198
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(239.540.550)	-	(239.540.550)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	303.802.326	1.231.807.873	10.271.599.959
6 tháng năm 2018					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	454.592.390	911.299.891	10.101.882.041
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	62.876.422	62.876.422
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ	1.197.000.000	-	-	-	1.197.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	37.241.522	-	37.241.522
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	(148.694.971)	(148.694.971)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	491.833.912	825.481.342	11.250.305.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (*)	119.700.000	-

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Thời gian hạn chế chuyển nhượng là một (1) năm kể từ ngày 5 tháng 3 năm 2018 đến ngày 5 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	1.285.268.742	1.273.794.779	1.843.760.965	1.744.052.858
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán trái cây	649.852.928	652.272.542	1.003.685.708	808.652.723
Doanh thu từ bán ớt	336.277.878	-	428.953.240	-
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	238.973.866	133.352.893	303.252.326	181.241.355
Doanh thu bán mủ cao su	16.389.284	155.810.785	54.829.839	212.498.987
Doanh thu bán bò	37.697.653	239.905.015	37.697.653	436.166.329
Doanh thu bán căn hộ	4.231.201	4.008.243	11.942.001	7.996.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.845.932	7.681.059	3.400.198	16.732.979
Doanh thu bán đường	-	80.764.242	-	80.764.242

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	1.219.351	716.379.791	73.079.732	716.379.791
Lãi cho vay các công ty khác	2.395.269	23.824.681	60.981.814	157.677.994
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	116.492	(19.477.172)	12.271.564	7.080.726
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.509	136.737	114.471	192.599
Doanh thu tài chính khác	118.411	737.280	120.661	737.280
TỔNG CỘNG	3.918.032	721.601.317	146.568.242	882.068.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Ngàn VND			
Giá vốn trái cây	297.565.387	249.113.873	460.784.843	372.021.587
Giá vốn bán ớt	243.088.010	-	280.626.418	-
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	81.961.926	87.786.179	96.798.136	97.108.384
Giá vốn mũ cao su	22.571.335	119.706.208	57.980.425	161.054.048
Giá vốn bán bò	20.720.105	211.061.151	20.720.105	411.188.452
Giá vốn căn hộ	4.954.337	4.051.823	14.069.284	8.164.534
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	1.927.490	2.242.189	4.908.441	11.446.710
Giá vốn bán đường	-	120.937.447	-	120.937.447
TỔNG CỘNG	672.788.590	794.898.870	935.887.652	1.181.921.162

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Ngàn VND			
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	182.020.764	215.206.726	336.743.502	396.447.455
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.540.375	17.879.419	71.014.184	17.879.419
Các khoản khác	3.319.344	5.673.242	3.968.420	8.599.106
TỔNG CỘNG	247.880.483	238.759.387	411.726.106	422.925.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý II</i>		<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	41.862.660	22.352.033	66.900.516	38.161.060
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	35.413.215	12.319.421	55.304.690	23.744.984
Chi phí lương nhân viên	2.180.825	2.945.544	5.282.289	5.201.235
Chi phí khấu hao và hao mòn	770.327	329.080	1.402.017	861.712
Chi phí khác	3.498.293	6.757.988	4.911.520	8.353.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp	215.220.502	185.513.116	320.519.735	257.662.479
Phân bổ lợi thế thương mại	122.142.746	152.142.746	204.285.492	204.285.492
Chi phí lương nhân viên	13.343.615	16.703.198	26.265.280	27.283.333
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.469.166	3.323.877	6.875.763	6.912.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.969.542	7.159.362	7.190.916	8.281.657
Chi phí khác	72.295.433	6.183.933	75.902.284	10.899.336
TỔNG CỘNG	257.083.162	207.865.149	387.420.251	295.823.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.820.645	33.003.542	15.147.465	78.479.940
Lãi thanh lý tài sản	-	30.103.172	-	74.273.840
Các khoản khác	4.820.645	2.900.370	15.147.465	4.206.100
Chi phí khác	65.995.880	35.256.829	169.543.526	42.218.023
Lỗ thanh lý tài sản cố định	32.231.398	-	35.073.729	-
Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	12.548.466	-	12.548.466	-
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	1.114.605	2.219.329	2.256.626	5.895.019
Các khoản phạt	2.060.082	8.575.249	2.113.272	8.692.472
Các khoản khác	18.041.329	24.462.251	117.551.433	27.630.532
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(61.175.235)	(2.253.287)	(154.396.061)	36.261.917

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>6 tháng năm 2018</i>	<i>6 tháng năm 2017</i>
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.714.466)	24.292.608
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>16.524.725</u>	<u>(104.180.700)</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.810.259</u>	<u>(79.888.092)</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	81.098.339	758.357.640
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Doanh thu nội bộ chưa thực hiện	-	32.189.241
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	204.285.492	204.285.493
Các khoản lỗ của các công ty con	141.022.747	360.066.176
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	-	(13.951.374)
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	90.369.546	93.361.367
Lỗ (lãi) trong công ty liên kết	19.800.798	(611.608)
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(14.362.882)	-
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	3.458.910	2.623.748
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.246.584	(33.605.939)
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư	(73.079.732)	(809.975.733)
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	(48.809.806)	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(442.776.253)	(120.870.721)
Các khoản khác	24.551.779	35.918.224
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	41.805.522	507.786.514
Lỗ các năm trước chuyển sang	(41.805.522)	(340.805.288)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	166.981.226
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	22.700.403
Điều chỉnh thuế trích (thừa) thiếu các kỳ trước	(2.714.466)	1.592.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	(2.714.466)	24.292.608
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	37.915.231	15.450.074
Điều chỉnh khác	(57.991)	(575.433)
Thuế TNDN được hoàn	(1.967.135)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.881.947)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	29.293.692	39.167.249

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngân VND Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	48.408.326	54.262.577	5.854.251
	48.408.326	54.262.577	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	22.586.954	11.916.480	10.670.474
	22.586.954	11.916.480	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			16.524.725

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	143.528.328
		Bán tài sản cố định	16.183.253
		Lãi cho vay	12.188.125
		Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.917.229
		Lãi vay	7.996.085
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	127.225.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	32.239.255
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.851.762
Công ty TNHH Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	1.577.100
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.576.853



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	472.056
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	219.825
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.594

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	187.000.266
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	93.780.941
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.047.513
Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.220.196
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.819
TỔNG CỘNG			<u>300.054.735</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	12.190.837
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	9.174.668
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	8.974.295
Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	866.438
Công ty TNHH MTV Xấp Lắp Điện	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	66.483
TỔNG CỘNG			<u>31.272.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

			<i>Ngàn VND</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	6.993.520
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Quy Nhơn	Công ty mẹ	Cho vay	630.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	308.800
TỔNG CỘNG			<u>7.932.320</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Các khoản khác	2.065.085
Công ty TNHH MTV Xấp Lắp Điện	Công ty liên quan	Cho mượn	443.200
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Các khoản khác	397.106
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty liên quan	Các khoản khác	166.002
TỔNG CỘNG			<u>3.071.393</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.610.358
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.091.195
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.696.013
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	322.245
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	244.956
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	234.764
TỔNG CỘNG			<u>14.199.531</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	<u>2.896.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

			<i>Ngàn VND</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	36.248.877
Ông Dương Hoàng Bắc	Bên liên quan	Lãi vay	<u>1.547.968</u>
TỔNG CỘNG			<u>37.796.845</u>
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	<u>50.387.579</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Mượn tạm	1.557.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	150.000.000
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	91.827.200
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mượn tiền	46.868.978
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Mượn tiền	5.796.321
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Bên liên quan	Mượn tạm	<u>509.089</u>
TỔNG CỘNG			<u>1.852.501.588</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	575.137.992
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	550.000.000
TỔNG CỘNG			<u>1.125.137.992</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

29. ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

29.1 Thanh lý Nhóm Công ty Mía đường

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017, giữa Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai (“HNG”) và Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa, Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh và thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, HNG cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm công ty Mía đường có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- (a) Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- (b) Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- (c) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- (d) Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường HAGL; và
- (e) Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường HAGL trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Sau khi xem xét và tính toán lại các khoản phải nộp cho chính phủ Lào liên quan đến thuế chuyển nhượng cổ tức về Việt Nam và thuế nhà thầu phát sinh trước ngày 31 tháng 8 năm 2016, HNG quyết định điều chỉnh lại lợi nhuận thanh lý Nhóm công ty Mía đường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Theo đó, các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Ngàn VND		
	6 tháng năm 2017 (Trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	6 tháng năm 2017 (Trình bày lại)
4. Giá vốn hàng bán	(1.161.641.244)	(20.279.918)	(1.181.921.162)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.411.614	(20.279.918)	562.131.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.144.837.768	(262.769.378)	882.068.390
7. Chi phí tài chính	(423.942.070)	1.016.090	(422.925.980)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(392.064.151)	(4.383.304)	(396.447.455)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.004.128.929	(282.033.206)	722.095.723
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.040.390.846	(282.033.206)	758.357.640
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.943.286)	107.123.986	104.180.700
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.013.154.952	(174.909.220)	838.245.732
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.014.519.028	(174.907.736)	839.611.292
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	(1.364.076)	(1.484)	(1.365.560)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.322	(228)	1.094
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.117	(192)	925

2753-
TY
AN
SHIẾP
TẾ
ANH
LAI
T.GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

29. ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

29.2 Phân loại lại số dư đầu kỳ

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã phân loại lại Chi phí lãi vay phải trả từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn và từ khoản mục Phải trả dài hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, số liệu so sánh đầu năm cũng được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12		Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12	
	năm 2017			năm 2017	
	(trình bày trước đây)			(trình bày lại)	
I. Nợ ngắn hạn	6.601.206.200	(254.180.035)		6.347.026.165	
Chi phí phải trả ngắn hạn	983.750.298	399.154.795		1.382.905.093	
Phải trả ngắn hạn khác	2.684.669.944	(653.334.830)		2.031.335.114	
II. Nợ dài hạn	15.528.205.661	254.180.035		15.782.385.696	
Chi phí phải trả dài hạn	-	1.479.860.577		1.479.860.577	
Phải trả dài hạn khác	3.080.107.726	(1.225.680.542)		1.854.427.184	

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc